

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 8 - AN GIANG
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **249/2025/DS-ST**
Ngày: 02 - 12 - 2025
V/v: *Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 – AN GIANG, TỈNH AN GIANG
- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thủy**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà **Nguyễn Thị Bích Ngọc**

2. Bà **Dương Thị Thu Hằng**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Ba** - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 8 – An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - An Giang tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Cẩm Linh** – Kiểm sát viên

Trong ngày 02 tháng 12 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8 – An Giang, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 259/2025/TLST-DS ngày 06 tháng 5 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 169/2025/QĐXXST-DS, ngày 13 tháng 11 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa, số 95/2025/QĐST-DS ngày 28 tháng 11 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh **Nguyễn T1**, sinh năm 2004 (có mặt)

Địa chỉ: Tổ 5, ấp KS, xã H, tỉnh AG

Bị đơn: 1/ Bà **Thị Mỹ L**, sinh năm 1959 (vắng mặt)

2/ Ông **Võ Văn T**, sinh năm 1959 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp C, xã H, tỉnh AG.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà **Thái Thị N**, sinh năm 1966 (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 5, ấp KS, xã H, tỉnh AG.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại phiên tòa nguyên đơn anh Nguyễn T1 trình bày và yêu cầu như sau:
Bà Thị Mỹ L, cùng chồng là ông Võ Văn T, có mượn tôi số tiền 77.000.000đ (bảy

mười bảy triệu đồng) để sử dụng cho mục đích cá nhân, có giấy xác nhận nợ được vợ chồng bà L, ông T ký và điểm chỉ vào ngày 28/03/2023.

Để đảm bảo cho khoản nợ đó ông T bà L đã cam kết sẽ trả dần số nợ trên bằng cách nhờ tôi tham gia 01 chân hội 5.000.000 đồng, tổng cộng là 22 người, tôi sẽ hốt đầu dây hội đó và bà L cam kết sẽ đóng hội chết là 5.000.000đ/ tháng cho đến khi mãn hội, nếu sai phạm bà L ông T sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật

Tuy nhiên sau khi thực hiện theo thỏa thuận, tôi yêu cầu bà L đóng tiền hội chết như đã cam kết hoặc là trả lại số tiền mà vợ chồng bà L đã nợ nhưng bà L không chịu trả và còn thách thức chúng tôi đi thưa chính quyền địa phương.

Nay gia đình chúng tôi lâm vào hoàn cảnh khó khăn, mẹ tôi đã già yếu lại mang trong người nhiều bệnh nguy hiểm phải tốn nhiều tiền điều trị và hiện vẫn còn đang nợ tiền Ngân hàng phải đóng lãi hàng tháng.

Nay tôi yêu cầu Tòa giải quyết buộc vợ chồng bà L, ông T phải trả cho tôi số tiền 77.000.000đ (bảy mươi bảy triệu đồng) và tôi yêu cầu được tính lãi suất từ ngày 28/03/2023 cho đến ngày 28/04/2025, mức lãi suất là 1,6%/tháng (theo lãi suất Nhà nước), tổng cộng là 25 tháng tương đương với số tiền lãi là 30.800.000đ (ba mươi triệu tám trăm ngàn đồng), tổng cộng cả gốc và lãi là 107.800.000đ (một trăm lẻ bảy triệu tám trăm ngàn đồng) và yêu cầu tiếp tục tính lãi suất từ ngày 29/4/2025 cho đến khi trả hết nợ.

Theo biên bản lấy lời khai ngày 29/8/2025 bị đơn bà Thị Mỹ L trình bày:

Bà L thừa nhận trước đây (không nhớ thời gian cụ thể) bà có vay của Nguyễn T1 là con bà Thái Thị N tổng số tiền là 60.000.000 đồng để góp hội. Bà L thừa nhận chữ ký và chữ viết tên “Thị Mỹ L” trong Giấy xác nhận nợ đề ngày 28/3/2023 là chữ ký và chữ viết tên của bà L. Bà L vay số tiền này là để góp tiền hội và có đóng lời cho bà N mỗi ngày là 250.000 đồng, trong thời gian gần 01 năm, nhưng bà L không có giấy tờ, tài liệu gì để chứng minh cho việc đóng lời này. Việc bà vay mượn tiền của bà L thì ông T chồng bà có biết và ký vào Giấy mượn tiền, do khi đó anh T1 nói phải có cả hai vợ chồng ký vào giấy thì mới cho mượn tiền, nên bà mới nói với ông T ký vào giấy nợ. Các văn bản tố tụng Tòa án mà tòa án tổng đạt cho ông T thì bà có báo lại cho ông T biết, nhưng ông T nói tiền nay do bà L vay nên ông không có trách nhiệm trả, do bà L năn nỉ nên ông mới ký vào giấy nợ.

Khi tiến hành giao nhận tiền thì có mặt cả bà N và anh T1, bà N là người đưa tiền cho bà nhưng tiền là của anh T1.

Tại bản tự khai Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Thái Thị N
trình bày: Bà Thị Mỹ L, cùng chồng là ông Võ Văn T, có mượn con trai bà là anh Nguyễn T1 số tiền 77.000.000đ (bảy mươi bảy triệu đồng) để sử dụng cho mục đích cá nhân, có giấy xác nhận nợ được vợ chồng bà L, ông T ký và điểm chỉ vào ngày 28/03/2023.

Khi giao tiền thì bà cùng con trai bà đến nhà bà L để giao tiền cho bà L, ông T, tiến hành giao tiền thì có mặt 4 người là bà, Nguyễn T1 và vợ chồng bà Thị Mỹ L, ông Võ Văn T. Để đảm bảo cho khoản nợ đó ông T bà L đã cam kết sẽ trả dần số nợ trên bằng cách nhờ Tuấn tham gia 01 chân hội 5.000.000 đồng, đây hội có tổng cộng là 22 người, T sẽ hót đầu dây hội đó và bà L cam kết sẽ đóng hội chết là 5.000.000đ/ tháng cho đến khi mãn hội, nếu sai phạm bà L ông T sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Tuy nhiên sau khi thực hiện theo thỏa thuận, T1 con trai bà yêu cầu bà L đóng tiền hội chết như đã cam kết hoặc là trả lại số tiền mà vợ chồng bà L đã nợ nhưng bà L không chịu trả và còn thách thức đi thưa chính quyền.

Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 8, tỉnh An Giang:

- Về Tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như qua theo dõi diễn biến tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ những quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về xác định quan hệ tranh chấp, đưa người tham gia tố tụng, xác minh thu thập chứng cứ và tổng đạt các văn bản tố tụng cho các đương sự.

- Về nội dung: Qua xem xét tài liệu chứng cứ và các tình tiết trong vụ án thấy rằng, việc anh T1 khởi kiện vợ chồng bà L ông T số tiền nợ 77.000.000 đồng là có căn cứ đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận. Tại phiên Tòa anh T1 thay đổi yêu cầu về tính lãi suất không yêu cầu tính lãi suất 1,6%/tháng nữa mà yêu cầu tòa án tính lãi suất theo quy định pháp luật. Xét thấy các bên đương sự khi thỏa thuận vay tiền không thỏa thuận về lãi suất nên khi phát sinh tranh chấp lãi suất được áp dụng là 10%/năm phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015. Theo đó buộc bà L ông T liên đới trả cho anh T1 tổng số nợ cả gốc và lãi tính đến ngày 02/12/2025 là 97.534.360 đồng.

Về án phí: bà L và ông T cùng chịu án phí theo quy định pháp luật. Anh T1 được nhận lại tiền tạm ứng án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật:

Thẩm quyền giải quyết: Bị đơn có địa chỉ cư trú tại ấp C, xã H, tỉnh AG nên khi có phát sinh tranh chấp vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 8 - AG theo quy định tại Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền vay nên quan hệ pháp luật của vụ án này là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông bà Thị Mỹ L và ông Võ Văn T đã được tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai tới phiên tòa, nhưng vắng mặt không có lý do, nên Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 2 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[3] Nội dung vụ kiện: Vào ngày 28/3/2023 vợ chồng bà Thị Mỹ L, ông Võ Văn T vay của anh Nguyễn T1 số tiền 77.000.000 đồng và có lập Giấy xác nhận nợ, để đảm bảo cho khoản nợ đó ông T, bà L đã cam kết sẽ trả dần số nợ trên bằng cách nhờ anh T1 tham gia 01 căn hộ 5.000.000 đồng của một chủ hộ khác, có tổng cộng là 22 người, anh T1 sẽ hót đầu dây hộ đó và bà L cam kết sẽ đóng hộ chết là 5.000.000đ/ tháng cho đến khi mãn hộ, nhưng sau khi anh T1 hót hộ thì ông T bà L không đóng hộ chết như cam kết mà anh T1 phải tự đóng hộ cho đến khi mãn hộ, nay hộ đã mãn từ lâu nhưng vợ chồng bà L không trả nợ nên anh T1 khởi kiện yêu cầu trả số nợ 77.000.000 đồng.

[4] Xét nguyên đơn anh T1 khởi kiện có cung cấp được chứng cứ là Giấy xác nhận nợ ngày 28/3/2023 có chữ ký xác nhận của các bên, có nội dung bà L ông T vay của anh T1 số tiền 77.000.000 đồng, cách trả nợ là nhờ anh T1 tham gia 01 căn hộ 5.000.000 đồng để anh T1 được hót hộ đầu và bà L ông T cam kết sẽ đóng hộ chết hàng tháng đầy đủ cho anh T1 đến khi mãn hộ. Việc này bà L ông T cũng thừa nhận có vay tiền của anh T1 và chữ ký trong giấy xác nhận nợ ngày 28/3/2023 đúng chữ ký của vợ chồng bà L ông T. Tuy nhiên bà L không thừa nhận số nợ 77.000.000 đồng mà cho rằng vợ chồng bà chỉ nợ anh T1 60.000.000 đồng việc này anh T1 không thừa nhận và bà L ông T cũng không có gì chứng minh số nợ anh T1 là 60.000.000 đồng trong khi bà thừa nhận chữ ký trong giấy xác nhận nợ ngày 28/3/2023 đúng chữ ký của vợ chồng bà. Cho thấy giữa anh T1 với vợ

chồng bà L ông T thực sự có thỏa thuận vay tiền 77.000.000 đồng, do vợ chồng bà L ông T vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên anh T1 khởi kiện yêu cầu bà L ông T trả nợ là phù hợp với quy định tại các Điều 463, 466 và 470 Bộ luật dân sự 2015.

[5] Đối với ông T: Trong quá trình giải quyết vụ kiện tòa án có tổng đạt các thủ tục tố tụng cho ông T qua bà L nhận giùm, ông T biết việc anh T1 khởi kiện bà L số tiền nợ 77.000.000 đồng nhưng không đến Tòa án để giải quyết và cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến đến tòa án, được bà L báo lại ông T có ý kiến “số tiền này do bà L vay ông không có trách nhiệm trả, ông ký vào giấy nợ ngày 28/3/2023 do bà L năn nỉ”. Thấy rằng giữa bà L và ông T đều xác nhận là vợ chồng đang chung sống với nhau, chữ ký trong giấy xác nhận nợ ngày 28/3/2023 được ông T và bà L xác nhận đúng chữ ký của ông bà, khoản vay này hình thành trong thời gian ông T, bà L là vợ chồng chung sống với nhau nên anh T1 khởi kiện bà L và ông T liên đới cùng trả số nợ 77.000.000 đồng là đúng quy định theo khoản 3 Điều 68 và Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

[6] Đối với yêu cầu tính lãi suất chậm trả của nguyên đơn, xét thấy thời điểm vay các bên không có thỏa thuận lãi, do vậy nay tranh chấp thì mức lãi chậm trả được tính theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự là 10%/năm, tại phiên tòa anh T1 có thay đổi yêu cầu tính lãi suất là tính theo quy định pháp luật không yêu cầu tính lãi suất 1,6%/tháng nữa, xét thấy việc thay đổi yêu cầu tính lãi suất của anh T1 phù hợp với quy định pháp luật nên chấp nhận.

Thời gian tính lãi suất anh T1 yêu cầu từ ngày 28/3/2023 đến ngày xét xử 02/12/2025 là 32 tháng 04 ngày: $(77.000.000 \text{ đồng} \times 32 \text{ tháng} \times 0,83\%/\text{tháng}) + (77.000.000 \text{ đồng} \times 04 \text{ ngày} \times 0,027\%/\text{ngày}) = 20.618.000 \text{ đồng}$. Tổng số tiền cả gốc và lãi tính đến ngày 02/12/2025 là 97.618.000 đồng.

[7] Buộc bà L và ông T liên đới trả số nợ 97.618.000 đồng (trong đó nợ gốc 77.000.000 đồng, tiền lãi 20.618.000 đồng) cho anh T1.

[8] Về án phí: Anh T1 được chấp nhận yêu cầu nên được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí. Bà L và ông T bị buộc trả nợ nên phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng các Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468 và Điều 470 Bộ luật Dân sự. Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 68, Điều 72, Điều 147 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về mức thu, miễn,

giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn T1.

Buộc bà Thị Mỹ L và ông Võ Văn T phải trả liên đới trả cho anh Nguyễn T1 số tiền 97.618.000 đồng (trong tiền nợ gốc 77.000.000 đồng, tiền lãi 20.618.000 đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí: Buộc bà Thị Mỹ L và ông Võ Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 4.880.900 đồng.

Anh Nguyễn T1 được nhận lại tiền tạm ứng án phí 2.695.000 đồng theo lai thu số 0001080 ngày 25/8/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh AG.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (02/12/2025). Bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh AG;
- VKSND tỉnh AG,
- VKSND Khu vực 8 – AG;
- Phòng THA DS Khu vực 8 – AG;
- Những người TGT;
- Lưu tập án, hồ sơ;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Thủy